

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2023/DS-ST

Ngày: 21- 9 - 2023

V/v: “Kiện đòi tài sản và tranh chấp
hợp đồng dân sự vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Mận.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phan Duy Bản

2. Ông Dương Thế Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Biện Thị Uyển Nhi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thắng – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 144/2023/TLST-DS ngày 31 tháng 5 năm 2023, về việc: “Kiện đòi tài sản và tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2023/QĐXXST-DS, ngày 11 tháng 9 năm 2023;

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1988; Nơi cư trú: Thôn A, xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

- Bị đơn có yêu cầu phản tố: Bà Trần Thị T, sinh năm 1958; Nơi cư trú: Thôn C, xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Kinh Vũ L, sinh năm 1989; Nơi cư trú: Thôn C, xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Vắng mặt. Ông L đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1976; Nơi cư trú: Thôn A, xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn – bà Nguyễn Thị C trình bày yêu cầu khởi kiện như sau:

Bà C khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị T phải trả lại cho vợ chồng bà C và ông Kinh Vũ L số tiền 200.000.000đồng.

Căn cứ khởi kiện là: Khoảng tháng 12/2020, ông Kinh Vũ L có thỏa thuận với bà Trần Thị T về việc sang nhượng 5 sào đất ruộng của gia đình bà Nguyễn Thị H với giá 225.000.000đồng. Vì thời điểm này, bà H đang thế chấp sổ đỏ cho bà Trần Thị T để vay tiền và ông L cũng chưa có tiền để trả tiền mua ruộng nên ông Kinh Vũ L đã phải viết một giấy mượn số tiền 225.000.000đồng giao cho bà T để bà T giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà H cho ông L làm thủ tục sang nhượng quyền sử dụng đất từ ông Lê Văn L1 (anh trai bà H) cho bà Nguyễn Thị C. Sau khi hoàn thành thủ tục sang nhượng thì đến ngày 17/12/2020 vợ chồng bà C đã thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Ngân hàng N, chi nhánh B vay 200.000.000đồng, sau khi vay tiền thì vợ chồng bà C đã đến trả cho bà T 200.000.000đồng. Khi nhận số tiền này thì bà T đã viết giấy nhận của vợ chồng bà C 200.000.000đồng và ký tên “cô Đ” (là tên thường gọi của bà T). Tuy nhiên sau đó việc ông L làm thủ tục giấy tờ sang nhượng quyền sử dụng đất không đúng quy định đã bị xét xử về hành vi “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và hiện đang phải chấp hành án. Bản thân bà C chỉ được sử dụng một phần diện tích đất đã nhận sang nhượng, phần còn lại bà H vẫn cho người khác thuê sử dụng. Trong khi đó, bà T là người đã nhận số tiền 200.000.000đồng và vẫn chiếm giữ số tiền này mà không trả lại cho vợ chồng bà C là không có căn cứ pháp luật nên bà T phải có nghĩa vụ trả lại số tiền 200.000.000đồng cho vợ chồng bà C.

Đối với yêu cầu phải tố của bà Trần Thị T về việc buộc vợ chồng bà C và ông L trả số tiền nợ vay là 40.000.000đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh thì bà C không chấp nhận. Bởi vì bà C không biết và không liên quan đến khoản nợ này.

Chứng cứ mà bà C đã cung cấp trong hồ sơ vụ án là một mảnh giấy có ghi nội dung “Ngày 17/12/2020 dl vợ chồng cháu L có trả cô Đ 200.000.000đ(Hai trăm triệu chẵn), ký tên cô Đ”.

2. Bị đơn – bà Trần Thị T trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của mình:

Bà T không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C về việc buộc bà T phải trả cho vợ chồng bà C và ông L số tiền 200.000.000đồng vì các lý do:

Thứ nhất là bà T không vay tiền hay nhận tiền từ ông L hay bà C.

Đối với mảnh giấy đề ngày 17/12/2020 dương lịch mà bà C làm chứng cứ để khởi kiện đối với bà T thì bà T bác bỏ chứng cứ này. Sự việc này cụ thể như sau: Thời gian trước đây ông L có hỏi bà T có biết ai bán ruộng không để mua thì lúc đó bà T có giới thiệu cho ông L mua ruộng của ông P. Hai người có thỏa thuận mua bán với nhau tại nhà bà T. Khi hai bên thỏa thuận mua bán ruộng thì bà T được biết ông P chưa trả lời dứt khoát việc mua bán vì còn hỏi ý kiến các con của ông P. Cũng thời điểm đó, ông L có đề nghị với bà T cho ông L vay 240.000.000đồng để mua ruộng nhưng do ông P chưa đồng ý bán nên ông L chỉ viết giấy vay bà T 240.000.000đồng để khi ông P đồng ý bán ruộng thì sẽ lấy tiền từ bà T giao qua cho ông P chứ thời điểm viết giấy vay chưa nhận tiền. Sau khi biết việc ông P không bán ruộng cho ông L thì bà T đã trực tiếp liên hệ với ông L lên nhà để giải quyết giấy nợ mà ông L đã viết vay bà T

240.000.000đồng. Mãi đến ngày 17/12/2020 dương lịch thì ông L mới lên nhà bà T thì lúc đó ông L có trao đổi với bà T cho ông L vay thêm 25.000.000đồng cộng với số tiền nợ cũ của ông L là 15.000.000đồng, tổng cộng là 40.000.000đồng. Bà T có đưa cho ông L vay thêm 25.000.000đồng và viết giấy xác nhận vợ chồng ông L đã trả bà T 200.000.000đồng. Như vậy là giấy vay nợ ông L viết nợ bà T 240.000.000đồng và giấy bà T nhận của vợ chồng ông L 200.000.000đồng đều chỉ là giấy tờ viết với nhau chứ không đưa tiền. Thực tế ông L chỉ nợ bà T trước đó 15.000.000đồng, đến ngày 17/12/2020 ông L mượn thêm 25.000.000đồng tổng cộng là 40.000.000đồng. Thời điểm đó thì bà T vẫn còn giữ giấy vay nợ ông L đã viết vay của bà T 240.000.000đồng. Sau một thời gian ngắn thì bà C (vợ ông L) đến nhà bà T trả 40.000.000đồng và lấy lại giấy vay mà ông L đã viết vay của bà T 240.000.000đồng. Do đó hiện nay bà T không giữ số tiền nào của vợ chồng ông L và bà C. Nếu bà C vẫn yêu cầu bà T trả 200.000.000đồng thì phải đưa ra chứng cứ bà T có vay hoặc có nhận tiền của vợ chồng bà C.

Bà T có yêu cầu phản tố đối với vợ chồng ông Kinh Vũ L và bà Nguyễn Thị C. Cụ thể: Bà T yêu cầu ông L và bà C trả cho bà T số tiền nợ là 82.773.000đồng cả gốc và lãi.

Căn cứ yêu cầu phản tố của bà T là: Ngày 02/12/2020 âm lịch, vợ chồng ông Kinh Vũ L, bà Nguyễn Thị C có vay của bà T số tiền 240.000.000đồng. Thời điểm vay thì bà T có giao đủ cho ông L số tiền 240.000.000đồng. Hai bên có thỏa thuận với nhau lãi 3 phẩy. Sau khi nhận đủ tiền ông L đã viết giấy mượn tiền và ký tên Kinh Vũ L, bà C có đi cùng nhưng không ký vào giấy mượn tiền. Đến ngày 17/12/2020 âm lịch thì vợ chồng ông L, bà C có đến nhà trả cho bà T số tiền 200.000.000đồng, còn nợ lại 40.000.000đồng. Thời điểm vợ chồng ông L trả nợ thì do còn nợ lại bà T 40.000.000đồng và tiền lãi của 15 ngày chưa trả nên bà T vẫn giữ lại giấy vay, bà T chỉ cho ông L viết vào giấy trả số tiền 200.000.000đồng, còn nợ lại 40.000.000đồng chứ không giao giấy vay cho ông L. Sau thời gian đó vợ chồng ông L chưa trả gốc và lãi cho bà T.

Ngoài ra, ông L có vay của bà T thêm 1.000.000đồng tại cơ quan Thi hành án nhưng không viết giấy vay.

Như vậy theo tính toán của bà T hiện nay ông L còn nợ bà T 82.773.000đồng, trong đó 40.000.000đồng tiền nợ gốc vay ngày 02/12/2020 âm lịch, 1.000.000đồng L vay bà T tại Thi hành án; 3.600.000đồng tiền lãi 200.000.000đồng của 15 ngày từ 02/12/2020 đến ngày 17/12/2020; ngoài ra bà T còn yêu cầu tiền lãi từ thời điểm vay cho đến nay theo lãi suất 3 phẩy.

Chứng cứ mà bà T cung cấp trong hồ sơ vụ án là “Một giấy mượn tiền” đề ngày 17/12/2020 âm lịch có ký tên người mượn tiền Kinh Vũ L.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Kinh Vũ L trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn như sau:

Ông Kinh Vũ L là chồng của bà Nguyễn Thị C.

Khoảng tháng 11/2020, do có nhu cầu mua đất ruộng để canh tác nên ông Kinh Vũ L có gặp bà Trần Thị T và bà Nguyễn Thị H để thỏa thuận sang nhượng đất ruộng của gia đình bà H do anh trai bà H là Lê Văn L1 đứng tên. Tại thời điểm đó do ông L không có tiền mua ruộng nên có thỏa thuận với bà T vay số tiền 225.000.000đồng để trả tiền mua ruộng của bà H. Bà T đồng ý cho vay nhưng yêu cầu bà C là vợ ông L cùng ký giấy vay thì bà T mới cho vay. Khoảng một, hai ngày sau thì vợ chồng ông L đến gặp bà T để vay tiền và viết giấy vay của bà T 225.000.000đồng. Sau khi viết giấy vay thì ông L và bà C không trực tiếp nhận tiền từ bà T mà bà T nói bà T sẽ chuyển toàn bộ tiền vay cho bà H để lấy sổ đỏ từ bà H giao cho ông L làm thủ tục sang tên. Thời điểm đó ông L đang làm cán bộ địa chính tại xã M nên đã tự làm hồ sơ sang tên quyền sử dụng đất từ ông L1 qua bà C. Sau khi hoàn thành thủ tục sang tên cho bà Nguyễn Thị C thì bà C và ông L đã thế chấp vay tiền tại ngân hàng A chi nhánh B vay 200.000.000đồng để trả cho bà T. Khi nhận tiền, bà T có viết giấy xác nhận đã nhận của vợ chồng ông L 200.000.000đồng, còn nợ lại 25.000.000đồng. Thực tế bà T đã không chuyển số tiền 225.000.000đồng cho bà H nhưng lại nhận 200.000.000đồng từ ông L và bà C nên bà T phải trả lại cho ông L và bà C.

Ông L trình bày: Thực tế trong giấy vay tiền ghi số tiền 240.000.000đồng thì ông L không nhận đủ tiền mà trong đó gồm: 225.000.000đồng vay để chuyển tiền mua ruộng cho bà H; 15.000.000đồng là gồm 10.000.000đồng trước đó ông L vay của bà T và 5.000.000đồng tiền lãi. Trong giấy mượn tiền có ghi “lãi 3 phẩy” ông L không thừa nhận.

Như vậy hiện nay ông L thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà C buộc bà T phải trả cho ông L và bà C 200.000.000đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của bà T, ông L không chấp nhận toàn bộ, chỉ thừa nhận có nợ 15.000.000đồng trong đó 10.000.000đồng tiền gốc và 5.000.000đồng tiền lãi.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị H trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn như sau:

Khoảng năm 2018, do cần tiền để chữa bệnh nên bà H có thể chấp một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình cho bà Trần Thị T (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 05 sào đất ruộng do ông Lê Văn L1 là anh trai của bà H đứng tên) để vay số tiền 30.000.000đồng. Khoảng mấy tháng sau đó thì bà T đã dẫn bà H đến gặp ông T1 để thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông L1 vay tiền và sử dụng số tiền vay từ ông T1 để trả nợ cho bà T. Sau đó, bà T lại tiếp tục cho bà H mượn tiền để trả nợ cho ông T1 chuộc lại sổ đỏ. Cũng từ thời gian đó, bà T đã giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ruộng của gia đình bà H. Khoảng năm 2019, 2020, bà T có liên hệ với bà H cùng đi ra ruộng cùng với ông Kinh Vũ L để chỉ ranh giới đất ruộng của gia đình bà H, theo lời bà T là đi kiểm tra đo đạc lại đất ruộng. Thời điểm này thì bà H có thắc mắc với bà T và ông L về việc có phải bà T đã bán ruộng của gia đình bà H cho ông L không thì bà T và ông L đều xác nhận không có việc sang nhượng mà chỉ cho thuê. Thực tế giữa bà T và ông L đã thỏa thuận với nhau như thế nào thì bà H không biết, bà H cũng không hề nhận tiền sang nhượng từ vợ chồng ông L hay bà

T. Cho đến thời gian sau này bà H mới được biết sự việc ông L đã làm hồ sơ sang nhượng quyền sử dụng đất từ ông Lê Văn L1 sang cho bà Nguyễn Thị C (vợ ông L). Hiện tại thì bà H vẫn sử dụng khoảng 03 sào ruộng trong tổng số 05 sào ruộng của gia đình để cho thuê; phần diện tích còn lại thì bà C đang sử dụng canh tác. Còn về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của những thửa ruộng này thì bà H không biết ai là người cầm giữ, bà H chỉ biết trước đây có thể chấp cho bà T và chưa chuộc lại.

5. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ các quy định về pháp luật tố tụng dân sự;

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử;

- Việc chấp hành pháp luật của đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ đương sự theo Bộ luật dân sự tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và các Điều 146, 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 166, Điều 275, 280 Điều 463, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016:

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị C và ông Kinh Vũ L.

Chấp nhận một phần theo đơn phản tố của bà Trần Thị T; Buộc bà Nguyễn Thị C và ông Kinh Vũ L liên đới phải trả cho bà Trần Thị T 40.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của Ngân hàng N.

6. Về án phí: Ông L và bà C phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Kinh Vũ L vắng mặt nhưng ông L đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là phù hợp.

[2] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn - Bà Nguyễn Thị C khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị T phải có trách nhiệm trả lại cho vợ chồng bà C số tiền 200.000.000 đồng do bà T đã nhận và chiếm giữ của vợ chồng bà C. Bị đơn – bà Trần Thị T có yêu cầu phản tố buộc vợ chồng bà C, ông L phải trả số tiền nợ vay là 40.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh trên nợ gốc từ ngày vay cho đến nay theo mức lãi suất 3%/tháng. Do đó Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Kiện đòi tài sản” theo quy định tại

điều 166 Bộ luật dân sự và “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản” theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự 2015. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Nguyễn Thị C:

Tại phiên tòa, nguyên đơn – bà Nguyễn Thị C vẫn yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn bà Trần Thị T phải trả lại số tiền 200.000.000đồng do bà T đã nhận vào ngày 17/12/2020 dương lịch.

Căn cứ khởi kiện là mảnh giấy có ghi nội dung “ Ngày 17/12/2020 dl vợ chồng cháu L có trả cô Đ 200.000.000đồng, ký tên cô Đ”.

Theo lời trình bày của bà C thì do thời điểm trước đó ông Kinh Vũ L có thỏa thuận với bà Trần Thị T về việc nhận sang nhượng 5 sào đất tại các thửa đất số 91, 92, 93, tờ bản đồ số 01 giấy CNQSD đất số L966594 do ông Lê Văn L1 đứng tên chủ sử dụng với giá 225.000.000đồng. Thời điểm nhận sang nhượng quyền sử dụng đất chưa có tiền để trả cho bà T nên ông L mới viết giấy vay bà T 225.000.000đồng để bà T giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L làm thủ tục sang nhượng. Sau khi hoàn thành thủ tục sang nhượng thì vợ chồng bà C đã làm thủ tục vay vốn tại Ngân hàng N chi nhánh B để vay số tiền 200.000.000đồng. Sau khi được giải ngân thì vợ chồng bà C đã mang số tiền này đến trả cho bà T. Như vậy, thực tế thì ông L có ký giấy vay của bà T 225.000.000đồng nhưng không nhận tiền, tuy nhiên khi trả tiền cho bà T 200.000.000đồng thì có trả tiền mặt. Thời gian sau đó ông L bị kết án về tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” nên hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất không còn hiệu lực, bà C và ông L không được quyền sử dụng đất ruộng, nhưng số tiền 200.000.000đồng thì bà T vẫn chiếm giữ mà không trả lại cho ông L, bà C.

Bị đơn bà Trần Thị T thừa nhận có viết giấy nhận của vợ chồng ông L, bà C 200.000.000đồng vào ngày 17/12/2020. Tuy nhiên khi viết giấy nhận tiền này để khấu trừ vào số tiền mà ông L có viết vay của bà T 240.000.000đồng khi thỏa thuận mua ruộng của ông P. Thực tế khi ông L viết giấy vay của bà T 240.000.000 thì ông L không nhận tiền và khi bà T viết giấy nhận 200.000.000đồng cũng không nhận tiền mặt mà chỉ để khấu trừ cho nhau. Do đó bà T không chiếm giữ tiền của vợ chồng ông L, bà C. Bên cạnh đó bà C cho rằng ông L trực tiếp thỏa thuận sang nhượng đất ruộng do ông Lê Văn L1 đứng tên với bà T là không có căn cứ bởi vì bà T không liên quan đến đất đai của gia đình ông L1, bà H.

Việc ông L viết giấy vay của bà T 240.000.000đồng và bà T viết giấy xác nhận vợ chồng ông L trả 200.000.000đồng chỉ là viết giấy tờ với nhau mà không nhận tiền. Thực tế thời điểm ông L yêu cầu bà T viết giấy nhận 200.000.000đồng thì ông L có vay của bà T 25.000.000đồng và 15.000.000đồng tiền nợ cũ trước đó là 40.000.000đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày không thống nhất với nhau về các vấn đề trong vụ án. Căn cứ vào lập luận của các đương sự và các chứng cứ mà các đương sự đã cung cấp hội đồng xét xử xét thấy:

Việc bà Nguyễn Thị C và ông Kinh Vũ L trình bày: Ông L có thỏa thuận với bà T về việc sang nhượng quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 91, 92, 93, tờ bản đồ số 1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 966594 đứng tên Lê Văn L1 là không có căn cứ. Bởi vì các diện tích đất nói trên không thuộc quyền sử dụng đất của bà Trần Thị T. Hơn nữa sự việc đã được làm rõ tại bản án hình sự số 49/2022/HS-ST, ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T. Tại bản án đã xác định, ông Kinh Vũ Long t làm giả hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng các thửa đất số 91, 92, 93 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L966954 từ ông Lê Văn L1 sang Nguyễn Thị C.

Đối với mảnh giấy có ghi nội dung “ Ngày 17/12/2020 dl vợ chồng cháu L có trả cô Đ 200.000.000đồng, ký tên cô Đ” mà bà C làm căn cứ khởi kiện với lập luận rằng trước đó ông Kinh Vũ Long t1 có viết giấy vay 225.000.000đồng của bà Trần Thị T không nhận tiền nhưng khi giao trả 200.000.000đồng lại trả tiền mặt là hoàn toàn vô lý, không có căn cứ. Bởi vì nếu không có hành vi nhận tiền vay thì không thể xảy ra hành vi trả tiền vay. Trong khi đó, bà T cho rằng trước đó ông L có viết giấy vay bà T 240.000.000đồng không nhận tiền mặt, sau đó để khấu trừ số tiền vay mà ông L đã viết giấy vay bà T thì bà T viết lại giấy nhận tiền thể hiện nội dung “...vợ chồng cháu L có trả cô Đ...” mà không nhận tiền là phù hợp với lập luận và chứng cứ mà nguyên đơn đã cung cấp. Do đó không có căn cứ để xác định bà Trần Thị T có nhận và chiếm giữ của vợ chồng bà Nguyễn Thị C và ông Kinh Vũ L số tiền 200.000.000đồng. Cho nên yêu cầu của bà C về việc buộc bà Trần Thị T phải trả cho bà C và ông L số tiền 200.000.000đồng là không có căn cứ. Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn – bà Nguyễn Thị C.

[4] Xét đối với yêu cầu phản tố của bà Trần Thị T:

Tại phiên tòa, bị đơn – bà Trần Thị T giữ yêu cầu phản tố buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị C và ông Kinh Vũ L phải trả số tiền nợ vay gồm: tiền nợ gốc 40.000.000đồng; tiền lãi của khoản vay 200.000.000đồng trong thời gian 15 ngày (từ ngày 02/12/2020 đến ngày 17/12/2020 âm lịch) là 3.600.000đồng và tiền lãi phát sinh của khoản tiền nợ vay từ ngày vay tới nay.

Đối với số tiền 1.000.000đồng bà T cho ông L vay tại Cơ quan thi hành án thì khi cho vay bà T không lập giấy tờ vay nên hiện nay bà T không yêu cầu giải quyết đối với số tiền này.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà Trần Thị T đã cung cấp một “Giấy mượn tiền” đề ngày 02/12/2020 âm lịch thể hiện nội dung ông Kinh Vũ L có vay của bà Trần Thị T số tiền 240.000.000đồng để mua đất lúa, ký tên người vay Kinh V. Đến ngày 17/12/2020 âm lịch có trả số tiền 200.000.000đồng, còn lại 40.000.000đồng, ký tên Kinh Vũ L.

Ông Kinh Vũ L cho rằng trong số tiền vay 240.000.000đồng mà ông L đã ký vay bà T có 225.000.000đồng là tiền anh L đã ký vay để mua ruộng gia đình bà H và 15.000.000đồng gồm cả tiền gốc và lãi mà ông L đã vay bà T trước đó. Tuy nhiên sau khi ông L viết giấy vay bà T thì bà T không chuyển 225.000.000đồng cho bà H nên ông L xác định chỉ nợ bà T 15.000.000đồng cả gốc và lãi.

Bị đơn – bà Nguyễn Thị C không chấp nhận trả nợ cho bà T vì cho rằng không liên quan tới khoản tiền vay nói trên.

Hội đồng xét xử xét thấy: Giấy mượn tiền mà bà T đã cung cấp làm căn cứ khởi kiện thì ông Kinh Vũ L xác nhận đúng số tiền và mục đích sử dụng tiền vay. Tuy nhiên trong số tiền vay 240.000.000đồng có 15.000.000đồng tiền nợ gốc và lãi tiền vay và 225.000.000đồng là để trả tiền mua các thửa đất 91,92,93 tờ bản đồ số 1, giấy chứng nhận QSD đất số L966954. Thực tế, ông L đã thực hiện các thủ tục sang nhượng từ chủ sử dụng Lê Văn L1 sang chủ sử dụng Nguyễn Thị C đối với các thửa đất nói trên; ông L và bà C cũng đã sử dụng tài sản này để thế chấp tại Ngân hàng A chi nhánh B để vay tiền và đã sử dụng một phần diện tích đất ruộng này. Như vậy, mặc dù giấy mượn tiền chỉ do ông Kinh Vũ L ký vay nhưng mục đích sử dụng tiền vay là để “mua đất lúa”, phát triển kinh tế gia đình nên bà C là vợ ông L cùng phải có trách nhiệm liên đới với ông L trả cho bà T số tiền nợ gốc còn lại là 40.000.000đồng và tiền lãi phát sinh.

** Xét đối với yêu cầu về tiền lãi trên khoản nợ vay:*

Bà T yêu cầu các khoản tiền lãi gồm: Tiền lãi trên số tiền nợ gốc 200.000.000đồng tính từ ngày 02 tháng 12 năm 2020 đến ngày 17 tháng 12 năm 2020 âm lịch là 15 ngày với mức lãi suất 3%/tháng tương ứng với số tiền 3.600.000đồng; tiền lãi của khoản nợ gốc còn lại tính từ thời điểm vay đến nay theo mức lãi suất 3%/tháng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Trong giấy mượn tiền đề ngày 02 tháng 12 năm 2020 âm lịch có ghi nội dung “lãi 3 phẩy”. Theo lời trình bày của bà T thì nội dung “lãi 3 phẩy” bà T tự ghi vào sau khi thỏa thuận với ông L tại thời điểm vay. Tuy nhiên, ông L không thừa nhận về nội dung này. Xét thấy: Các đương sự có tranh chấp với nhau về lãi suất nên Hội đồng xét xử xác định lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là 10%/năm ($50\% \times 20\%/năm$), tương ứng 0,83%/tháng. Theo đó tiền lãi trên khoản tiền nợ vay của ông Kinh Vũ L đối với bà Trần Thị T được tính như sau:

Đối với số tiền vay 240.000.000đồng tính từ ngày 02 tháng 12 năm 2020 đến ngày 17 tháng 12 năm 2020 âm lịch là 15 ngày; thành tiền: $240.000.000\text{đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 15\text{ ngày} = 996.000\text{ đồng}$;

Đối với số tiền vay 40.000.000đồng còn lại tính từ ngày 18 tháng 12 năm 2020 âm lịch (tương ứng ngày 29 tháng 01 năm 2021 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm (21 tháng 9 năm 2023) là 31 tháng 22 ngày; T2 tiền: $40.000.000\text{đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 31\text{ tháng } 22\text{ ngày} = 10.535.000\text{đồng}$.

Như vậy tổng cộng tiền lãi là 11.531.000 đồng.

Tổng cộng tiền nợ gốc và lãi là 51.531.000đồng (Năm mươi một triệu năm trăm ba mươi một ngàn đồng).

Cần buộc vợ chồng ông Kinh Vũ L và bà Nguyễn Thị C phải trả cho bà Trần Thị Tần số tiền nợ gốc và lãi là 51.531.000đồng là phù hợp với quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự và Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình.

5. Về án phí: Nguyên đơn – bà Nguyễn Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của mình; bà C và ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận; bị đơn – bà Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu phản tố của mình không được chấp nhận là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật dân sự.

Tuy nhiên xét thấy, bà Trần Thị T hiện đã trên 60 tuổi (bà T sinh năm 1958) nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/ 2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, các Điều 146, 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;
- Các Điều 166, 463, 466, 468, 457 Bộ luật dân sự 2015;
- Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Nghị quyết số 326/ 2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Nguyễn Thị C về việc buộc bị đơn – bà Trần Thị T phải trả số tiền 200.000.000đồng đã nhận ngày 17/12/2020.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn – bà Trần Thị T về việc buộc vợ chồng ông Kinh Vũ L và bà Nguyễn Thị C phải trả nợ vay:

Xử buộc ông Kinh Vũ L và bà Nguyễn Thị C phải trả cho bà Trần Thị Tần số tiền nợ vay là 51.531.000đồng(trong đó tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng, tiền nợ lãi là 11.531.000đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày 22/9/2023 (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải

thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

Buộc bà Nguyễn Thị C phải nộp 10.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nhưng được trừ vào số tiền 5.000.000 đồng tạm ứng án phí bà C đã nộp theo biên lai số 0016120, ngày 31 tháng 5 năm 2023 của chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Bà C còn phải nộp 5.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Nguyễn Thị C và ông Kinh Vũ L phải liên đới nộp 2.576.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu phản tố của bà Trần Thị T được chấp nhận.

Miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị T.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (21/9/2023). Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Kinh Vũ L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết công khai tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án có hiệu lực được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Mận

